

Phụ lục 5.2

ĐỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN CỦA CÁC XÃ ĐẠT CHUẨN NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2023-2025

(Kèm theo Kế hoạch số: /KH-UBND ngày /8/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...	Tổng cộng	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...	Tổng cộng	NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...															
	TỔNG CỘNG	692.512,0	55.221,0	110.000,0	498.132,4	29.158,6	228.977,8	24.360,0	30.000,0	168.812,6	5.805,2	263.662,7	15.608,5	55.000,0	180.442,8	12.611,4	199.871,5	15.252,5	25.000,0	148.877,0	10.742,0
I	NĂM 2023	202.783,4	14.940,0	30.000,0	150.208,2	7.635,2	173.622,4	6.559,0	30.000,0	131.708,2	5.355,2	13.460,0	4.260,0	0,0	8.150,0	1.050,0	15.701,0	4.121,0	0,0	10.350,0	1.230,0
1	Xã Phước Mỹ, thành phố Quy Nhơn	6.570,4	2.120,0	-	4.450,4	-	2.587,4	937,0	-	1.650,4	-	1.991,5	591,5	-	1.400,0	-	1.991,5	591,5	-	1.400,0	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-									
1.2	Giao thông	5.508,4	1.801,4	-	3.707,0	-	1.525,4	618,4		907,0		1.991,5	591,5		1.400,0		1.991,5	591,5		1.400,0	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-									
1.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-									
1.5	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-									
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-									
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-									
1.8	Y tế	-	-	-	-	-	-					-									
1.9	Môi trường	490,0	318,6	-	171,4	-	490,0	318,6		171,4		-									
1.10	Chất lượng môi trường sống	572,0	-	-	572,0	-	572,0			572,0		-									
2	Xã Nhơn Khánh, thị xã An Nhơn	27.241,0	2.120,0	5.000,0	20.121,0	-	24.858,0	937,0	5.000,0	18.921,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
2.1	Quy hoạch	420,0	-	-	420,0	-	420,0			420,0		-	-				-	-			
2.2	Giao thông	2.760,4	1.589,4	-	1.171,0	-	1.878,0	707,0		1.171,0		441,2	441,2				441,2	441,2			
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.540,0	-	2.000,0	1.540,0	-	3.540,0		2.000,0	1.540,0		-					-				
2.4	Giáo dục	4.000,0	-	1.000,0	3.000,0	-	3.400,0		1.000,0	2.400,0		600,0	-		600,0		-				
2.5	Văn hóa	10.046,6	530,6	-	9.516,0	-	9.146,0	230,0		8.916,0		150,3	150,3				750,3	150,3		600,0	
2.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	539,0	-	-	539,0	-	539,0			539,0		-					-				
2.7	Thông tin và truyền thông	852,0	-	-	852,0	-	852,0			852,0		-					-				
2.8	Thu nhập bình quân đầu người	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-					-				
2.9	Lao động	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-					-				
2.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	40,0	-	-	40,0	-	40,0			40,0		-					-				
2.11	Y tế	1.500,0	-	1.500,0	-	-	1.500,0		1.500,0			-					-				
2.12	Môi trường	1.223,0	-	-	1.223,0	-	1.223,0			1.223,0		-					-				
2.13	Chất lượng cuộc sống	500,0	-	500,0	-	-	500,0		500,0			-					-				
2.14	Quốc phòng An Ninh	1.800,0	-	-	1.800,0	-	1.800,0			1.800,0		-					-				
3	Xã Nhơn Tân, thị xã An Nhơn	25.363,0	2.120,0	5.000,0	17.743,0	500,0	22.980,0	937,0	5.000,0	16.543,0	500,0	1.191,5	591,5	0,0	600,0	0,0	1.191,5	591,5	0,0	600,0	0,0
3.1	Quy hoạch	322,0	-	-	322,0	-	322,0			322,0		-					-				
3.2	Giao thông	7.271,0	2.120,0	2.300,0	2.851,0	-	5.488,0	937,0	2.300,0	2.251,0		1.191,5	591,5		600,0		591,5	591,5			
3.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.861,0	-	400,0	2.961,0	500,0	3.261,0		400,0	2.361,0	500,0	-					600,0			600,0	
3.4	Giáo dục	1.820,0	-	500,0	1.320,0	-	1.820,0		500,0	1.320,0		-					-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024				KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025							
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
3.5	Văn hóa	3.330,0	-	900,0	2.430,0	-	3.330,0		900,0	2.430,0		-				-					
3.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.900,0	-	100,0	1.800,0	-	1.900,0		100,0	1.800,0		-				-					
3.7	Thông tin và truyền thông	950,0	-	-	950,0	-	950,0			950,0		-				-					
3.8	Ngèo đa chiều	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-				-					
3.9	Lao động	10,0	-	-	10,0	-	10,0			10,0		-				-					
3.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	4.559,0	-	-	4.559,0	-	4.559,0			4.559,0		-				-					
3.11	Y tế	420,0	-	400,0	20,0	-	420,0		400,0	20,0		-				-					
3.12	Môi trường	500,0	-	200,0	300,0	-	500,0		200,0	300,0		-				-					
3.13	Chất lượng cuộc sống	210,0	-	200,0	10,0	-	210,0		200,0	10,0		-				-					
3.14	Quốc phòng An Ninh	200,0	-	-	200,0	-	200,0			200,0		-				-					
4	Xã Cát Trinh, huyện Phù Cát	14.920,0	2.120,0	5.000,0	7.800,0	-	12.537,0	937,0	5.000,0	6.600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
4.1	Quy hoạch		-	-	-	-	-					-				-					
4.2	Giao thông	1.283,0	1.283,0	-	-	-	400,0	400,0				441,5	441,5			441,5	441,5				
4.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	300,0	300,0	-	-	-	-					150,0	150,0			150,0	150,0				
4.4	Giáo dục	4.837,0	537,0	1.500,0	2.800,0	-	4.237,0	537,0	1.500,0	2.200,0		600,0			600,0	-					
4.5	Văn hóa		-	200,0	-	-	200,0		200,0			-				-					
4.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		-	-	-	-	-					-				-					
4.7	Thông tin và truyền thông		-	300,0	-	-	300,0		300,0			-				-					
4.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-				-					
4.9	Lao động		-	-	-	-	-					-				-					
4.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	2.200,0	-	1.000,0	1.200,0	-	2.200,0		1.000,0	1.200,0		-				-					
4.11	Y tế	2.800,0	-	1.000,0	1.800,0	-	2.200,0		1.000,0	1.200,0		-				600,0			600,0		
4.12	Môi trường	3.000,0	-	1.000,0	2.000,0	-	3.000,0		1.000,0	2.000,0		-				-					
4.13	Chất lượng cuộc sống		-	-	-	-	-					-				-					
4.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-				-					
5	Xã Phước Hưng, huyện Tuy Phước	78.937,0	2.120,0	5.000,0	71.748,8	68,2	76.554,0	937,0	5.000,0	70.548,8	68,2	1.191,5	591,5	-	600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
5.1	Quy hoạch	320,0	-	-	320,0	-	320,0			320,0		-				-					
5.2	Giao thông	36.670,4	1.413,0	4.000,0	31.189,2	68,2	35.487,4	230,0	4.000,0	31.189,2	68,2	591,5	591,5			591,5	591,5				
5.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	14.225,0	-	-	14.225,0	-	14.225,0			14.225,0		-				-					
5.4	Giáo dục	10.660,0	-	-	10.660,0	-	10.060,0			10.060,0		600,0			600,0	-					
5.5	Văn hóa	8.200,0	-	-	8.200,0	-	8.200,0			8.200,0		-				-					
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3.368,3	418,3	-	2.950,0	-	2.768,3	418,3		2.350,0		-				600,0			600,0		
5.7	Thông tin và truyền thông	70,0	-	-	70,0	-	70,0			70,0		-				-					
5.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-				-					
5.9	Lao động		-	-	-	-	-					-				-					
5.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-				-					
5.11	Y tế		-	-	-	-	-					-				-					

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
5.12	Môi trường	3.923,3	288,7	1.000,0	2.634,6	-	3.923,3	288,7	1.000,0	2.634,6		-					-				
5.13	Chất lượng cuộc sống	1.500,0	-	-	1.500,0	-	1.500,0			1.500,0		-					-				
5.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-					-				
6	Xã Hoài Châu Bắc, thị xã Hoài Nhơn	35.301,0	2.120,0	5.000,0	21.114,0	7.067,0	22.938,0	937,0	5.000,0	12.214,0	4.787,0	4.991,5	591,5	0,0	3.350,0	1.050,0	7.371,5	591,5	0,0	5.550,0	1.230,0
6.1	Quy hoạch	650,0	-	-	650,0	-	650,0			650,0		-					-				
6.2	Giao thông	20.720,6	559,6	2.500,0	13.864,0	3.797,0	11.641,7	280,7	2.500,0	6.664,0	2.197,0	4.539,5	139,5		3.350,0	1.050,0	4.539,5	139,5		3.850,0	550,0
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	4.896,3	426,3	-	3.400,0	1.070,0	2.516,3	426,3		1.700,0	390,0	-					2.380,0			1.700,0	680,0
6.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.5	Văn hóa	2.500,0	-	1.000,0	800,0	700,0	2.500,0		1.000,0	800,0	700,0	-					-				
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.350,0	-	800,0	350,0	200,0	1.350,0		800,0	350,0	200,0	-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông	1.850,0	-	100,0	1.050,0	700,0	1.850,0		100,0	1.050,0	700,0	-					-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế	1.134,1	1.134,1	-	-	-	230,0	230,0				452,1	452,1				452,1	452,1			
6.12	Môi trường	1.700,0	-	500,0	800,0	400,0	1.700,0		500,0	800,0	400,0	-					-				
6.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	500,0	-	100,0	200,0	200,0	500,0		100,0	200,0	200,0	-					-				
7	Xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	14.451,0	2.220,0	5.000,0	7.231,0	0,0	11.168,0	937,0	5.000,0	5.231,0	0,0	1.711,0	711,0	0,0	1.000,0	0,0	1.572,0	572,0	0,0	1.000,0	0,0
6.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.2	Giao thông	7.563,0	1.563,0	2.000,0	4.000,0	-	4.418,0	418,0	2.000,0	2.000,0		1.573,0	573,0		1.000,0		1.572,0	572,0		1.000,0	
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	138,0	138,0	-	-	-	-					138,0	138,0				-				
6.4	Giáo dục	2.289,0	289,0	1.000,0	1.000,0	-	2.289,0	289,0	1.000,0	1.000,0		-					-				
6.5	Văn hóa	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	500,0	-	-	500,0	-	500,0			500,0		-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.12	Môi trường	3.961,0	230,0	2.000,0	1.731,0	-	3.961,0	230,0	2.000,0	1.731,0		-					-				
6.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
II	NĂM 2024	273.252,6	23.320,0	50.000,0	188.426,2	11.506,4	31.924,4	10.307,0	0,0	21.617,4	0,0	219.260,2	6.615,0	50.000,0	151.313,8	11.331,4	22.068,0	6.398,0	0,0	15.495,0	175,0
1	Xã Nhơn Châu, thành phố Quy Nhơn	25.191,4	2.120,0	-	23.071,4	-	2.587,0	937,0	-	1.650,0	-	20.612,9	591,5	-	20.021,4	-	1.991,5	591,5	-	1.400,0	-
1.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.2	Giao thông	14.194,0	-	-	14.194,0	-	-					14.194,0			14.194,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.4	Giáo dục	5.550,0	1.822,6	-	3.727,4	-	639,6	639,6				4.318,9	591,5		3.727,4		591,5	591,5			
1.5	Văn hóa	1.650,0	-	-	1.650,0	-	1.650,0			1.650,0		-					-				
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	230,0	230,0	-	-	-	230,0	230,0				-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Môi trường	3.567,4	67,4	-	3.500,0	-	67,4	67,4				2.100,0			2.100,0		1.400,0			1.400,0	
1.10	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã Nhơn Hạnh, thị xã An Nhơn	44.864,3	2.120,0	5.000,0	37.539,9	204,4	1.537,0	937,0	-	600,0	-	42.135,8	591,5	5.000,0	36.339,9	204,4	1.191,5	591,5	-	600,0	-
2.1	Quy hoạch	412,4	-	-	412,4	-	-					412,4			412,4		-				
2.2	Giao thông	30.481,9	2.120,0	5.000,0	23.157,5	204,4	937,0	937,0				28.953,4	591,5	5.000,0	23.157,5	204,4	591,5	591,5			
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	907,0	-	-	907,0	-	-					907,0			907,0		-				
2.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.5	Văn hóa	3.413,1	-	-	3.413,1	-	-					3.413,1			3.413,1		-				
2.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	8.450,0	-	-	8.450,0	-	600,0			600,0		7.250,0			7.250,0		600,0			600,0	
2.7	Thông tin và truyền thông	200,0	-	-	200,0	-	-					200,0			200,0		-				
2.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-					-				
2.9	Lao động		-	-	-	-	-					-					-				
2.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
2.11	Y tế	200,0	-	-	200,0	-	-					200,0			200,0		-				
2.12	Môi trường	600,0	-	-	600,0	-	-					600,0			600,0		-				
2.13	Chất lượng cuộc sống	200,0	-	-	200,0	-	-					200,0			200,0		-				
2.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-					-				
3	Xã Nhơn Mỹ, thị xã An Nhơn	36.847,4	2.120,0	5.000,0	29.727,4	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	33.918,9	591,5	5.000,0	28.327,4	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
3.1	Quy hoạch	637,4	-	-	637,4	-						637,4			637,4		-				
3.2	Giao thông	8.890,0	1.890,0	1.000,0	6.000,0	-	707,0	707,0				7.591,5	591,5	1.000,0	6.000,0		591,5	591,5			
3.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	9.500,0	-	1.000,0	8.500,0	-	800,0			800,0		8.700,0		1.000,0	7.700,0		-				
3.4	Giáo dục	8.500,0	-	1.000,0	7.500,0	-						7.900,0		1.000,0	6.900,0		600,0	-		600,0	
3.5	Văn hóa	530,0	-	-	530,0	-						530,0			530,0		-				
3.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.580,0	230,0	-	1.350,0	-		230,0				1.350,0			1.350,0		-				
3.7	Thông tin và truyền thông	30,0	-	-	30,0	-						30,0			30,0		-				
3.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-						-					-				
3.9	Lao động	100,0	-	-	100,0	-						100,0			100,0		-				
3.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	80,0	-	-	80,0	-						80,0			80,0		-				
3.11	Y tế	2.400,0	-	1.000,0	1.400,0	-						2.400,0		1.000,0	1.400,0		-				
3.12	Môi trường	400,0	-	-	400,0	-						400,0			400,0		-				
3.13	Chất lượng cuộc sống	2.400,0	-	1.000,0	1.400,0	-						2.400,0		1.000,0	1.400,0		-				
3.14	Quốc phòng An Ninh	1.800,0	-	-	1.800,0	-						1.800,0			1.800,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
4	Xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ	14.120,0	2.120,0	5.000,0	7.000,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	11.191,5	591,5	5.000,0	5.600,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
4.1	Quy hoạch	2.200,0	-	1.000,0	1.200,0	-	-					1.600,0		1.000,0	600,0		600,0			600,0	
4.2	Giao thông	5.020,0	2.120,0	1.000,0	1.900,0	-	1.737,0	937,0		800,0		2.691,5	591,5	1.000,0	1.100,0		591,5	591,5			
4.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.5	Văn hóa	2.800,0	-	1.000,0	1.800,0	-	-					2.800,0		1.000,0	1.800,0		-				
4.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	3.800,0	-	1.700,0	2.100,0	-	-					3.800,0		1.700,0	2.100,0		-				
4.7	Thông tin và truyền thông	300,0	-	300,0	-	-	-					300,0		300,0			-				
4.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.12	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
5	Xã Cát Tân, huyện Phù Cát	14.720,0	2.120,0	5.000,0	7.600,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	11.791,5	591,5	5.000,0	6.200,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
5.1	Quy hoạch	3.600,0	-	1.300,0	2.300,0	-	-					3.600,0		1.300,0	2.300,0		-				
5.2	Giao thông	3.053,0	1.413,0	-	1.640,0	-	1.030,0	230,0		800,0		1.431,5	591,5		840,0		591,5	591,5			
5.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.100,0	-	1.800,0	1.300,0	-	-					2.500,0		1.800,0	700,0		600,0			600,0	
5.4	Giáo dục	660,0	380,0	-	280,0	-	380,0	380,0				280,0			280,0		-				
5.5	Điện	1.280,0	-	500,0	780,0	-	-					1.280,0		500,0	780,0		-				
5.6	Văn hóa	2.627,0	327,0	1.000,0	1.300,0	-	327,0	327,0				2.300,0		1.000,0	1.300,0		-				
5.7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.8	Thông tin và truyền thông	200,0	-	200,0	-	-	-					200,0		200,0			-				
5.9	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.10	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.11	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.12	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.13	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.14	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.15	Quốc phòng An Ninh	200,0	-	200,0	-	-	-					200,0		200,0			-				
6	Xã Cát Tài, huyện Phù Cát	14.110,0	2.120,0	5.000,0	6.990,0	-	1.637,0	937,0	-	700,0	-	11.281,5	591,5	5.000,0	5.690,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
6.1	Quy hoạch	2.230,0	-	1.300,0	930,0	-	-					2.230,0		1.300,0	930,0		-				
6.2	Giao thông	6.920,0	2.120,0	2.200,0	2.600,0	-	1.637,0	937,0		700,0		4.091,5	591,5	2.200,0	1.300,0		1.191,5	591,5		600,0	
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.870,0	-	1.000,0	2.870,0	-	-					3.870,0		1.000,0	2.870,0		-				
6.4	Giáo dục		-	-	-	-	-					-					-				
6.5	Văn hóa	840,0	-	300,0	540,0	-	-					840,0		300,0	540,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông		-	200,0	-	-	-					200,0		200,0			-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động		-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế		-	-	-	-	-					-					-				
6.12	Môi trường		-	-	-	-	-					-					-				
6.13	Chất lượng cuộc sống		-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	50,0	-	-	50,0	-	-					50,0			50,0		-				
7	Xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	24.322,40	2.120,00	5.000,00	16.177,40	1.025,00	6.654,40	937,00	-	5.717,40	-	12.806,50	591,50	5.000,00	6.365,00	850,00	4.861,50	591,50	-	4.095,00	175,00
7.1	Quy hoạch	592,4	-	500,0	92,4	-	92,4			92,4		500,0		500,0			-				
7.2	Giao thông	9.390,0	1.390,0	1.500,0	6.000,0	500,0	2.507,0	707,0		1.800,0		5.341,5	341,5	1.500,0	3.000,0	500,0	1.541,5	341,5		1.200,0	
7.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	2.950,0	-	700,0	2.000,0	250,0	1.000,0			1.000,0		1.950,0		700,0	1.000,0	250,0	-				
7.4	Giáo dục	4.640,0	730,0	1.400,0	2.510,0	-	1.485,0	230,0		1.255,0		2.905,0	250,0	1.400,0	1.255,0		250,0	250,0			
7.5	Văn hóa	2.250,0	-	300,0	1.850,0	100,0	370,0			370,0		1.510,0		300,0	1.110,0	100,0	370,0			370,0	
7.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	2.400,0	-	300,0	1.925,0	175,0	-					300,0		300,0			2.100,0			1.925,0	175,0
7.7	Thông tin và truyền thông	400,0	-	100,0	300,0	-	-					100,0		100,0			300,0			300,0	
7.8	Thu nhập bình quân đầu người		-	-	-	-	-					-					-				
7.9	Lao động		-	-	-	-	-					-					-				
7.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn		-	-	-	-	-					-					-				
7.11	Y tế	700,0	-	-	700,0	-	700,0			700,0		-					-				
7.12	Môi trường	500,0	-	-	500,0	-	500,0			500,0		-					-				
7.13	Chất lượng cuộc sống	500,0	-	200,0	300,0	-	-					200,0		200,0			300,0			300,0	
7.14	Quốc phòng An Ninh		-	-	-	-	-					-					-				
8	Xã Hoài Châu, thị xã Hoài Nhơn	26.995,0	2.120,0	5.000,0	19.875,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	23.575,0	700,0	5.000,0	17.875,0	-	1.683,0	483,0	-	1.200,0	-
8.1	Quy hoạch	875,0	-	500,0	375,0		-					875,0		500,0	375,0		-				
8.2	Giao thông	7.383,0	383,0	1.000,0	6.000,0		800,0			800,0		5.000,0		1.000,0	4.000,0		1.583,0	383,0		1.200,0	
8.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	1.650,0	650,0	-	1.000,0		-					1.650,0	650,0		1.000,0		-				
8.4	Giáo dục	-	-	-	-		-					-					-				
8.5	Văn hóa	1.150,0	150,0	-	1.000,0		-					1.050,0	50,0		1.000,0		100,0	100,0			
8.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	4.000,0	-	-	4.000,0		-					4.000,0			4.000,0		-				
8.7	Thông tin và truyền thông	500,0	-	-	500,0		-					500,0			500,0		-				
8.8	Thu nhập bình quân đầu người	500,0	-	500,0	-		-					500,0		500,0			-				
8.9	Lao động	-	-	-	-		-					-					-				
8.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-		-					-					-				
8.11	Y tế	-	-	-	-		-					-					-				
8.12	Môi trường	7.437,0	937,0	1.500,0	5.000,0		937,0	937,0				6.500,0		1.500,0	5.000,0		-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
8.13	Chất lượng cuộc sống	3.500,0	-	1.500,0	2.000,0		-					3.500,0		1.500,0	2.000,0		-				
8.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-		-					-					-				
9	Xã Hoài Mỹ, thị xã Hoài Nhơn	28.292,1	2.120,0	5.000,0	12.245,1	8.927,0	1.637,0	937,0	-	700,0	-	25.563,6	591,5	5.000,0	11.045,1	8.927,0	1.091,5	591,5	-	500,0	-
9.1	Quy hoạch	628,7	-	157,6	471,1	-	-					628,7		157,6	471,1		-				
9.2	Giao thông	22.993,8	1.272,8	3.700,0	9.924,0	8.097,0	1.129,8	429,8		700,0		21.442,5	421,5	3.700,0	9.224,0	8.097,0	421,5	421,5			
9.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	2.737,2	507,2	300,0	1.350,0	580,0	507,2	507,2				1.730,0		300,0	850,0	580,0	500,0			500,0	
9.4	Giáo dục	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.5	Văn hóa	500,0	200,0	300,0	-	-						400,0	100,0	300,0			100,0	100,0			
9.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	650,0	-	100,0	350,0	200,0						650,0		100,0	350,0	200,0	-				
9.7	Thông tin và truyền thông	300,0	-	100,0	150,0	50,0						300,0		100,0	150,0	50,0	-				
9.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.9	Lao động	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.11	Y tế	342,4	-	342,4	-	-						342,4		342,4			-				
9.12	Môi trường	140,0	140,0	-	-	-						70,0	70,0				70,0	70,0			
9.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-						0,0					-				
9.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-						0,0					-				
10	Xã Tây Xuân, huyện Tây Sơn	15.270,0	2.120,0	5.000,0	6.800,0	1.350,0	2.787,0	937,0	0,0	1.850,0	0,0	10.591,5	591,5	5.000,0	3.650,0	1.350,0	1.891,5	591,5	0,0	1.300,0	0,0
10.1	Quy hoạch	650	-	300	350	-	50			50		550		300	250		50			50	
10.2	Giao thông	9.030	1.890	2.240	3.700	1.200	1.557	707		850		6.032	592	2.240	2.000	1.200	1.442	592		850	
10.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.880	230	1.300	2.200	150	630	230		400		2.850		1.300	1.400	150	400			400	
10.4	Giáo dục	500	-	500	-	-						500		500			-				
10.5	Văn hóa	250	-	-	250	-	250			250		-					-				
10.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-							-					-				
10.7	Thông tin và truyền thông	200	-	200	-							200		200			-				
10.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-							-					-				
10.9	Lao động	-	-	-	-							-					-				
10.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-							-					-				
10.11	Y tế	460	-	460	-							460		460			-				
10.12	Môi trường	300	-	-	300		300			300		-					-				
10.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-							-					-				
10.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-							-					-				
11	Xã Ân Thạnh, huyện Hoài Ân	28.520,0	2.120,0	5.000,0	21.400,0	0,0	8.137,0	937,0	0,0	7.200,0	0,0	15.791,5	591,5	5.000,0	10.200,0	0,0	4.591,5	591,5	0,0	4.000,0	0,0
11.1	Quy hoạch	4.800,0	-	400,0	4.400,0	-	400,0			400,0		4.400,0		400,0	4.000,0		0,0				
11.2	Giao thông	7.800,0	-	200,0	7.600,0		5.600,0			5.600,0		1.200,0		200,0	1.000,0		1.000,0			1.000,0	
11.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	5.400,0	-	2.000,0	3.400,0		700,0			700,0		2.700,0		2.000,0	700,0		2.000,0			2.000,0	
11.4	Giáo dục	-	-	-	-							0,0					0,0				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
11.5	Văn hóa	200,0	-	200,0	-							200,0		200,0			0,0				
11.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.000,0	-	-	1.000,0							0,0					1.000,0			1.000,0	
11.7	Thông tin và truyền thông	1.000,0	-	-	1.000,0							1.000,0			1.000,0		0,0				
11.8	Y tế	3.383,0	1.183,0	1.200,0	1.000,0							2.791,5	591,5	1.200,0	1.000,0		591,5	591,5			
11.9	Môi trường	2.937,0	937,0	-	2.000,0		937,0	937,0				2.000,0			2.000,0		0,0				
11.10	Chất lượng cuộc sống	2.000,0	-	1.000,0	1.000,0		500,0			500,0		1.500,0		1.000,0	500,0		0,0				
III	NĂM 2025	216.476,0	16.961,0	30.000,0	159.498,0	10.017,0	23.431,0	7.494,0	0,0	15.487,0	450,0	30.942,5	4.733,5	5.000,0	20.979,0	230,0	162.102,5	4.733,5	25.000,0	123.032,0	9.337,0
1	Xã Mỹ Hiệp, huyện Phù Mỹ	14.520,0	2.120,0	5.000,0	7.400,0	-	1.737,0	937,0	-	800,0	-	11.591,5	591,5	5.000,0	6.000,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-
1.1	Quy hoạch	2.000,0	-	1.000,0	1.000,0	-	-					2.000,0		1.000,0	1.000,0		-				
1.2	Giao thông	12.020,0	2.120,0	3.500,0	6.400,0	-	1.737,0	937,0		800,0		9.091,5	591,5	3.500,0	5.000,0		1.191,5	591,5		600,0	
1.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.5	Văn hóa	500,0	-	500,0	-	-	-					500,0		500,0			-				
1.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.12	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
1.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
2	Xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	14.880,0	2.120,0	5.000,0	7.760,0	-	1.647,0	937,0	-	710,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	12.041,5	591,5	5.000,0	6.450,0	-
2.1	Quy hoạch	3.000,0	-	1.200,0	1.800,0	-	-					-					3.000,0		1.200,0	1.800,0	
2.2	Giao thông	4.270,0	2.120,0	1.050,0	1.100,0	-	1.647,0	937,0		710,0		591,5	591,5				2.031,5	591,5	1.050,0	390,0	
2.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	4.620,0	-	1.320,0	3.300,0	-	-					600,0			600,0		4.020,0		1.320,0	2.700,0	
2.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.5	Văn hóa	1.780,0	-	780,0	1.000,0	-	-					-					1.780,0		780,0	1.000,0	
2.6	Điện	400,0	-	400,0	-	-	-					-					400,0		400,0		
2.7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	560,0	-	-	560,0	-	-					-					560,0			560,0	
2.8	Thông tin và truyền thông	200,0	-	200,0	-	-	-					-					200,0		200,0		
2.9	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.10	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.11	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.12	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.13	Môi trường	-	-	-	-	-	-					-					-				
2.14	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
2.15	Quốc phòng An Ninh	50,0	-	50,0	-	-	-					-					50,0	-	50,0		
3	Xã Phước Hiệp, huyện Tuy Phước	93.212,0	2.120,0	5.000,0	86.092,0	-	1.637,0	937,0	-	700,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	90.383,5	591,5	5.000,0	84.792,0	-
3.1	Quy hoạch	321,0	-	-	321,0	-	-					-					321,0			321,0	
3.2	Giao thông	40.784,0	2.120,0	2.000,0	36.664,0	-	937,0	937,0				591,5	591,5				39.255,5	591,5	2.000,0	36.664,0	
3.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	23.961,0	-	-	23.961,0	-	700,0			700,0		-					23.261,0			23.261,0	
3.4	Giáo dục	11.110,0	-	1.500,0	9.610,0	-	-					-					11.110,0		1.500,0	9.610,0	
3.5	Văn hóa	1.869,0	-	-	1.869,0	-	-					600,0			600,0		1.269,0			1.269,0	
3.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	7.799,0	-	1.000,0	6.799,0	-	-					-					7.799,0		1.000,0	6.799,0	
3.7	Thông tin và truyền thông	66,0	-	-	66,0	-	-					-					66,0			66,0	
3.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
3.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
3.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
3.11	Y tế	5.000,0	-	-	5.000,0	-	-					-					5.000,0			5.000,0	
3.12	Môi trường	1.102,0	-	100,0	1.002,0	-	-					-					1.102,0		100,0	1.002,0	
3.13	Chất lượng cuộc sống	1.200,0	-	400,0	800,0	-	-					-					1.200,0		400,0	800,0	
3.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
4	Xã Hoài Sơn, thị xã Hoài Nhơn	42.165,0	2.120,0	5.000,0	34.135,0	910,0	12.467,0	937,0	-	11.080,0	450,0	11.850,5	591,5	-	11.029,0	230,0	17.847,5	591,5	5.000,0	12.026,0	230,0
4.1	Quy hoạch	6.850,0	-	1.000,0	5.650,0	200,0	650,0			650,0		-					6.200,0		1.000,0	5.000,0	200,0
4.2	Giao thông	18.983,0	707,0	1.000,0	17.026,0	250,0	9.407,0	707,0		8.600,0	100,0	6.650,0			6.500,0	150,0	2.926,0		1.000,0	1.926,0	
4.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	3.629,0	-	1.200,0	2.429,0	-	500,0			500,0		1.929,0			1.929,0		1.200,0		1.200,0		
4.4	Giáo dục	6.640,0	-	800,0	5.750,0	90,0	780,0			750,0	30,0	30,0				30,0	5.830,0		800,0	5.000,0	30,0
4.5	Văn hóa	4.333,0	1.183,0	800,0	1.980,0	370,0	800,0			480,0	320,0	2.141,5	591,5		1.500,0	50,0	1.391,5	591,5	800,0		
4.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.000,0	-	-	1.000,0	-	-					1.000,0			1.000,0		-				
4.7	Thông tin và truyền thông	200,0	-	200,0	-	-	-					-					200,0		200,0		
4.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.12	Môi trường	530,0	230,0	-	300,0	-	330,0	230,0		100,0		100,0			100,0		100,0			100,0	
4.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
4.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
5	Xã Hoài Phú, thị xã Hoài Nhơn	33.021,0	2.120,0	5.000,0	20.564,0	5.337,0	1.737,0	937,0	-	800,0	-	1.191,5	591,5	-	600,0	-	30.092,5	591,5	5.000,0	19.164,0	5.337,0
5.1	Quy hoạch	650,0	-	-	650,0	-	-					-					650,0			650,0	
5.2	Giao thông	21.444,0	1.483,0	2.300,0	13.864,0	3.797,0	300,0	300,0				591,5	591,5				20.552,5	591,5	2.300,0	13.864,0	3.797,0
5.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	5.470,0	-	1.000,0	3.400,0	1.070,0	800,0			800,0		600,0			600,0		4.070,0		1.000,0	2.000,0	1.070,0
5.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.5	Văn hóa	2.437,0	637,0	-	1.700,0	100,0	637,0	637,0				-					1.800,0			1.700,0	100,0

TT	Tên tiêu chí	KẾ HOẠCH VỐN 2023-2025					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2023					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2024					KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2025				
		Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:				Tổng cộng	Trong đó:			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...		NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện, xã	Huy động khác...
5.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	1.200,0	-	500,0	450,0	250,0	-					-					1.200,0		500,0	450,0	250,0
5.7	Thông tin và truyền thông	370,0	-	-	300,0	70,0	-					-					370,0			300,0	70,0
5.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
5.11	Y tế	50,0	-	-	50,0	-	-					-					50,0			50,0	
5.12	Môi trường	1.200,0	-	1.000,0	150,0	50,0	-					-					1.200,0		1.000,0	150,0	50,0
5.13	Chất lượng cuộc sống	200,0	-	200,0	-	-	-					-					200,0		200,0		
5.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				
6	Xã An Tân, huyện An Lão	18.678,0	6.361,0	5.000,0	3.547,0	3.770,0	4.206,0	2.809,0	-	1.397,0	-	3.926,0	1.776,0	-	2.150,0	-	10.546,0	1.776,0	5.000,0	-	3.770,0
6.1	Quy hoạch	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.2	Giao thông	17.078,0	6.361,0	5.000,0	2.847,0	2.870,0	4.006,0	2.809,0		1.197,0		3.426,0	1.776,0		1.650,0		9.646,0	1.776,0	5.000,0		2.870,0
6.3	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.4	Giáo dục	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.5	Văn hóa	1.100,0	-	-	700,0	400,0	200,0			200,0		500,0			500,0		400,0				400,0
6.6	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.7	Thông tin và truyền thông	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.8	Thu nhập bình quân đầu người	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.9	Lao động	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.10	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.11	Y tế	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.12	Môi trường	500,0	-	-	-	500,0	-					-					500,0				500,0
6.13	Chất lượng cuộc sống	-	-	-	-	-	-					-					-				
6.14	Quốc phòng An Ninh	-	-	-	-	-	-					-					-				